

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN (Hiệu lực từ 29/12/2020)					
STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
A. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN VND					
I	QUẢN LÝ TÀI KHOẢN				
1	Mở tài khoản	Miễn phí			
2	Số dư tối thiểu duy trì trên Tài khoản	50.000đ			A
3	Phí quản lý Tài khoản (tính tròn tháng)	5.000đ (Miễn phí nếu số dư bình quân tháng không thấp hơn số dư duy trì tối thiểu)			D
4	Đóng Tài khoản	10.000đ/tài khoản			A
II	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN VND				
1	Nộp tiền mặt vào Tài khoản mở tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt				
1.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở Tài khoản				
a	Tại nơi mở tài khoản				
-	Nộp tiền mặt bằng VND	Miễn phí			
b	Khác nơi mở tài khoản				
(i)	Khu vực Hà Nội, Hồ Chí Minh				
-	Nộp VND tại địa bàn quận thuộc Hà Nội, Hồ Chí Minh	0,01%	10.000đ		D
-	Nộp VND tại địa bàn huyện/thị xã thuộc Hà Nội, Hồ Chí Minh	0,01%	15.000đ		D
(ii)	Khu vực ngoài Hà Nội, Hồ Chí Minh				
-	Nộp VND tại địa bàn thành phố	0,01%	10.000đ		D
-	Nộp VND tại địa bàn huyện/thị xã	0,02%	15.000đ		D
c	Trường hợp nộp tiền mặt VND mệnh giá nhỏ từ 5.000 đồng trở xuống và tổng số tiền mệnh giá nhỏ từ 10 triệu đồng trở lên (<i>thực hiện thu phí trên toàn bộ số tiền mệnh giá nhỏ đã nộp</i> . Nếu tổng số tiền mệnh giá nhỏ không đạt điều kiện trên (từ 10 triệu đồng trở lên): thực hiện thu phí theo mục a hoặc b trên đây).	0,02%	15.000đ		D
1.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở Tài khoản	0,03%	15.000đ	3.000.000đ	D
2	Rút tiền mặt từ Tài khoản				
2.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở Tài khoản				
2.1.1	Tại nơi mở tài khoản				
a	Rút tiền mặt tại địa bàn thành phố				
-	Dưới 500 triệu đồng/ngày	Miễn phí			
-	Từ 500 triệu đồng/ngày	0,005%			D
b	Rút tiền mặt tại địa bàn huyện/thị xã				
-	Dưới 50 triệu/ngày	Miễn phí			
-	Từ 50 triệu đến dưới 500 triệu đồng/ngày	0,01%	10.000đ		D
-	Từ 500 triệu đến dưới 5 tỷ đồng/ngày	0,02%	15.000đ		D
-	Từ 5 tỷ đồng trở lên/ngày	0,04%	20.000đ		D
2.1.2	Khác nơi mở tài khoản				
(i)	Khu vực Hà Nội, Hồ Chí Minh				
a	Rút VND tại địa bàn quận thuộc Hà Nội, HCM	0,01%	10.000đ		D
b	Rút VND tại địa bàn huyện/thị xã thuộc Hà Nội, HCM	0,02%	15.000đ		D
(ii)	Khu vực ngoài Hà Nội, Hồ Chí Minh				
a	Rút VND tại địa bàn thành phố	0,02%	10.000đ		D
b	Rút VND tại địa bàn huyện/thị xã	0,04%	15.000đ		D
2.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở Tài khoản	0,04%	15.000đ	3.000.000đ	D
2.3	Rút tiền mặt/chuyển khoản để gửi tiết kiệm hoặc trả nợ vay tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	Miễn phí			
Lưu ý: Miễn phí nộp tiền mặt, rút tiền mặt nếu chính chủ tài khoản thực hiện giao dịch.					
3	Chuyển tiền đến				
3.1	Chuyển khoản đến từ trong hệ thống	Miễn phí			
3.2	Chuyển khoản đến từ ngoài hệ thống	Miễn phí			
3.3	Nộp séc chuyển khoản cùng hệ thống	Miễn phí			

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN
(Hiệu lực từ 29/12/2020)

STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
4	Chuyển tiền đi				
4.1	Chuyển khoản cùng hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt				
4.1.1	Nhận bằng tài khoản				
a	Cùng chủ tài khoản				
-	Cùng nơi mở tài khoản và giao dịch thực hiện tại nơi mở TK. <i>Ví dụ minh họa: Chủ TK mở tại PGD Thủ đô chuyển đến TK của chủ TK đó cũng mở TK PGD Thủ đô.</i>		Miễn phí		
-	Khác nơi mở tài khoản/Khác nơi thực hiện giao dịch. <i>Ví dụ minh họa: Chủ TK mở tại PGD Thủ đô chuyển đến TK của chủ TK đó mở tại CN Đông Đô/hoặc GD không thực hiện ở PGD Thủ Đô mà thực hiện ở CN khác.</i>		1.000đ/giao dịch		D
b	Khác chủ tài khoản				
-	Chủ tài khoản và Đơn vị hưởng cùng nơi mở tài khoản, giao dịch thực hiện tại nơi mở tài khoản		Miễn phí		
-	Đơn vị hưởng khác nơi mở tài khoản, giao dịch thực hiện tại nơi mở tài khoản	0.01%	10.000đ	1.000.000đ	D
-	Giao dịch thực hiện khác nơi mở tài khoản	0.01%	15.000đ	1.000.000đ	D
4.1.2	Nhận bằng CMND/Hộ chiếu	0.03%	15.000đ	1.000.000đ	A
4.2	Chuyển khoản cho người hưởng khác hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt				
a	Chuyển khoản cho người hưởng khác hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (nhận bằng Tài khoản, hoặc nhận bằng CMND)	0.03%	15.000đ	1.000.000đ	A
b	Chuyển tiền theo lô (áp dụng đối với lô từ 20 món trở lên)				
-	Chuyển tiền trước 15h và nhỏ hơn (<) 500 triệu VNĐ/món		5.000đ/món		A
-	Chuyển tiền từ 15h hoặc từ 500.000.000 VNĐ/món trở lên	0,03%	10.000đ/món	200.000đ/món	A
4.3	Chuyển tiền nhanh liên ngân hàng				
-	Chuyển khoản từ số tài khoản/số thẻ Ngân hàng Bưu điện Liên Việt áp dụng với số tiền (≥) 500.000 VNĐ/giao dịch	0.035%	20.000đ	500.000đ	A
-	Chuyển khoản từ số tài khoản/số thẻ Ngân hàng Bưu điện Liên Việt áp dụng với số tiền (<) 500.000 VNĐ/giao dịch		10.000đ/giao dịch		A
Lưu ý:					
- Trường hợp Khách hàng (không bao gồm Khách hàng là Cán bộ nhân viên Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (CBNV LienVietPostBank) rút tiền mặt, chuyển khoản trực tiếp tại quầy (từ 100.000.000 đồng trở lên) trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào Tài khoản, thu thêm phí kiểm đếm (Phần dịch vụ ngân quỹ);					
- Miễn phí đối với trường hợp CBNV LienVietPostBank thực hiện các giao dịch trên (Áp dụng với mục 1.2 và mục 4.1);					
- Miễn phí Khách hàng nộp tiền để trả nợ khoản vay phát sinh tại LienVietPostBank.					
- Miễn phí đối với trường hợp Khách hàng nộp tiền mặt, chuyển khoản vào các tài khoản chuyên thu của ngân hàng liên quan đến các dịch vụ thu hộ.					
- Mục 4 trên đây không áp dụng đối với Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (VNPost) bao gồm VNPost và các Bưu điện tỉnh/thành phố, Bưu điện Trung tâm, Bưu điện huyện trực thuộc VNPost và các Đơn vị khác trực thuộc VNPost.					
4.4	DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN QUA HỆ THỐNG ĐIỂM GIAO DỊCH CỦA VNPOST				
4.4.1	Cước cơ bản				
a	Đến 3 triệu đồng				
-	Cước nội tỉnh	0.95%	20.000đ		A
-	Cước ngoại tỉnh	1.23%	25.000đ		A
b	Trên 3 triệu đồng đến 10 triệu đồng				
-	Cước nội tỉnh		35.000đ		A
-	Cước ngoại tỉnh		40.000đ		A
c	Trên 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng				
-	Cước nội tỉnh		45.000đ		A

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN
(Hiệu lực từ 29/12/2020)

STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
-	Cước ngoại tình		51.000đ		A
d	Trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng				
-	Cước nội tình		55.000đ		A
-	Cước ngoại tình		61.000đ		A
e	Trên 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng				
-	Cước nội tình		90.000đ		A
-	Cước ngoại tình		120.000đ		A
4.4.2	Cước dịch vụ cộng thêm				
a	Trả tiền tại địa chỉ	0,1%/Tổng số tiền chuyển	10.000đ	100.000đ	A
b	Thư thông báo thông tin trả tiền		2.727đ		A
c	Thư báo trả		7.273đ		A
5	Phí tra soát/thoái hồi lệnh chuyển tiền theo yêu cầu của Khách hàng		20.000đ/giao dịch		A
B. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ					
I	QUẢN LÝ TÀI KHOẢN				
1	Mở tài khoản		Miễn phí		
2	Số dư tối thiểu duy trì trên Tài khoản		10 USD/EUR		A
3	Phí quản lý Tài khoản (tính tròn tháng) (miễn phí nếu số dư bình quân tháng không thấp hơn số dư duy trì tối thiểu)		1 USD/EUR		A
4	Đóng Tài khoản		5 USD/EUR		A
II	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ				
1	Nộp tiền mặt vào Tài khoản				
1.1	Ngoại tệ USD				
<i>a</i>	Đối với loại có mệnh giá >=50USD	0,15%	2 USD		B
<i>b</i>	Đối với loại có mệnh giá < 50USD	0,25%	2 USD		B
1.2	Ngoại tệ khác	0,4%	2 USD		B
2	Rút tiền mặt từ Tài khoản				
2.1	Lấy tiền mặt VND		Miễn phí		
2.2	Lấy tiền mặt USD/ngoại tệ khác				
<i>a</i>	Cùng tỉnh thành phố nơi mở Tài khoản	0,15%	2 USD/EUR		B
<i>b</i>	Khác tỉnh thành phố nơi mở Tài khoản	0,2%	2 USD/EUR		B
<i>c</i>	Rút tiền mặt/chuyển khoản để gửi tiết kiệm hoặc trả nợ vay tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt		Miễn phí		
3	Chuyển tiền đến				
3.1	Từ trong nước		Miễn phí		
3.2	Từ nước ngoài	0,05%	2 USD/EUR	150 USD/EUR	B
4	Chuyển tiền đi				
4.1	Chuyển khoản cùng hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt				
a	Cùng chủ tài khoản		Miễn phí		
b	Khác chủ tài khoản				
-	Cùng nơi mở và giao dịch thực hiện tại nơi mở tài khoản		Miễn phí		
-	Khác nơi mở hoặc giao dịch thực hiện khác nơi mở tài khoản	0.01%	1 USD/EUR	30 USD/EUR	A
4.2	Chuyển khoản trong nước khác hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	0.03%	6 USD/EUR	100 USD/EUR	A
Lưu ý: Trường hợp Khách hàng rút tiền mặt, chuyển khoản bằng ngoại tệ trực tiếp tại quầy trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào Tài khoản, thu thêm phí kiểm đếm (Phần dịch vụ ngân quỹ).					
5	Phí tra soát theo yêu cầu của Khách hàng		3 USD/EUR/lần + Phí thực tế phát sinh		A
6	Thoái hồi lệnh chuyển tiền				
6.1	Trong hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt		1 USD/EUR/lần		A
6.2	Ngoài hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt		3 USD/EUR/lần + Phí thực tế phát sinh		A
C. GIAO DỊCH TIỀN MẶT					

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN (Hiệu lực từ 29/12/2020)					
STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
I	NỘP TIỀN MẶT ĐỂ CHUYỂN ĐI CHO NGƯỜI NHẬN BẢNG CMND TRONG HỆ THỐNG				
1	Cùng tỉnh thành phố	0,04%	25.000đ	1.000.000đ	A
2	Khác tỉnh thành phố	0,05%	25.000đ	1.500.000đ	A
II	NỘP TIỀN MẶT ĐỂ CHUYỂN ĐI NGOÀI HỆ THỐNG (NHẬN BẢNG TÀI KHOẢN HOẶC NHẬN BẢNG CMND)				
1	Chuyển tiền qua Kênh thanh toán điện tử liên ngân hàng và các kênh thanh toán song phương, đa phương khác	0,05%	25.000đ	2.500.000đ	A
2	Chuyển tiền nhanh liên ngân hàng	0.055%	25.000đ	500.000đ	A
III	NHẬN TIỀN BẢNG CMND				
1	Nhận tiền bằng CMND đối với VND				
1.1	Chuyển đến từ trong hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	Miễn phí			
1.2	Chuyển đến từ ngoài hệ thống Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	0,02%	15.000đ	500.000đ	C
2	Nhận tiền bằng CMND đối với Ngoại tệ	0,2 USD/tờ	2 USD		C
IV	PHÍ TRẢ SOÁT/THOÁI HỒI LỆNH CHUYỂN TIỀN THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG BẢNG TIỀN MẶT	20.000đ/món			A
D. GIAO DỊCH TIỀN GỬI TIẾT KIỆM					
I	GỬI TIỀN TIẾT KIỆM CÓ KỲ HẠN	Miễn phí			
II	GỬI TIỀN TIẾT KIỆM KHÔNG KỲ HẠN				
1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí			
2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ tiết kiệm (miễn phí đối với trường hợp chính chủ gửi tiền tiết kiệm)				
2.1	Nộp VND	0,03%	15.000đ	500.000đ	D
2.2	Nộp ngoại tệ	0,15%	1 USD		D
III	RÚT TIỀN GỬI TIẾT KIỆM				
1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí			
2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ tiết kiệm				
2.1	Rút tiền mặt				
a	Rút VND	0,02%	15.000đ	500.000đ	C
b	Rút ngoại tệ	0,15%	1 USD		C
2.2	Các trường hợp khác				
a	Trường hợp Khách hàng rút và gửi lại tiết kiệm cho chính mình, rút để trả nợ vay Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	Miễn phí (cho phần tiền gửi lại hoặc phần tiền trả nợ vay Ngân hàng Bưu điện Liên Việt)			
b	Trường hợp Khách hàng rút tiền tiết kiệm khi đáo hạn hoặc sau kỳ hạn gửi đầu tiên, rút tiền theo các sản phẩm tiền gửi rút gốc từng phần của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	Miễn phí			
Lưu ý: Miễn phí đối với trường hợp Cán bộ nhân viên Ngân hàng Bưu điện Liên Việt thực hiện giao dịch rút tiền gửi tiết kiệm khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ tiết kiệm.					
IV	RÚT TIỀN GỬI TIẾT KIỆM TRONG VÒNG 02 NGÀY LÀM VIỆC KỂ TỪ NGÀY GỬI				
1	Rút VND	0,03%	15.000đ	1.000.000đ	B
2	Rút ngoại tệ	0,15%	1 USD		B
V	PHÍ XÁC NHẬN THÔNG BÁO MẤT SỔ TIẾT KIỆM				
1	Xác nhận thông báo mất sổ tiết kiệm không cấp lại sổ mới	20.000đ			D
2	Xác nhận thông báo mất sổ tiết kiệm cấp lại sổ mới	30.000đ			D
VI	CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU	30.000đ/lần			D
E. GIAO DỊCH SÉC TRONG NƯỚC					
I	PHÍ CUNG ỨNG SÉC	13.500đ/quyển			A
II	PHÍ BẢO CHI SÉC	10.000đ/tờ			A
III	THANH TOÁN SÉC				
1	Séc lĩnh tiền mặt	Thu theo phí rút tiền mặt từ Tài khoản			C
2	Séc chuyển khoản	Thu theo phí chuyển tiền			A
IV	THÔNG BÁO SÉC KHÔNG ĐỦ KHẢ NĂNG THANH TOÁN	30.000đ/lần			D

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN
(Hiệu lực từ 29/12/2020)

STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
V	THU HỘ SÉC DO NGÂN HÀNG TRONG NƯỚC PHÁT HÀNH		4.000đ/tờ		D
VI	PHÍ THÔNG BÁO MẤT SÉC		50.000đ/lần		D
F. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ					
I	KIỂM Đếm TIỀN HỘ				
1	Kiểm đếm tại Trụ sở Ngân hàng Bưu điện Liên Việt				
1.1	Kiểm đếm VND	0,03%	15.000đ	5.000.000đ	D
1.2	Kiểm đếm Ngoại tệ (kiểm tra thật, giả, số lượng)	0,2USD/tờ	2 USD		D
2	Kiểm đếm tại địa điểm Khách hàng yêu cầu ngoài Trụ sở Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	Như kiểm đếm tại trụ sở Ngân hàng Bưu điện Liên Việt + Chi phí thực tế phát sinh			D
II	ĐỔI TIỀN				
1	Đổi tiền VND				
1.1	Đổi tiền có mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ		Miễn phí		
1.2	Đổi tiền có mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	0,05%	5.000đ		D
1.3	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông (rách, bẩn)		Miễn phí		
2	Đổi tiền mặt Ngoại tệ				
2.1	Đổi tiền mặt ngoại tệ giá trị lớn lấy giá trị nhỏ		Miễn phí		
2.2	Đổi tiền mặt ngoại tệ giá trị nhỏ lấy giá trị lớn				
a	USD:				
-	Lấy loại nhỏ hơn 50 USD	1,5%	2 USD		C
-	Lấy loại 50, 100 USD	2,0%	2 USD		C
b	Ngoại tệ khác	2,0%	2 USD		C
III	THU, CHI TIỀN MẶT TẠI ĐỊA ĐIỂM THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG				
1	Thu tiền mặt		0 - 0,2%/lần		D
2	Chi tiền mặt		0 - 0,2%/lần		D
IV	CẮT GIỮ HỘ TÀI SẢN				
1	Phí giữ hộ tiền mặt thu theo túi niêm phong		0,04%/giá trị kê khai/đêm		B
2	Tài sản quý		0,05%/giá trị kê khai/đêm		B
3	Tài liệu quan trọng và tài sản khác (bao gồm Giấy tờ có giá)				
3.1	Cân nặng nhỏ hơn 100gram		30.000đ/tháng		C
3.2	Cân nặng từ 100gram đến dưới 500gram		60.000đ/tháng		C
3.3	Cân nặng từ 500gram đến dưới 1000gram		100.000đ/tháng		C
3.4	Cân nặng từ 1000gram đến 5000gram		200.000đ/tháng		C
3.5	Cân nặng trên 5000gram, cứ mỗi 100gram tăng thêm so với 5000gram		10.000đ/tháng		C
4	Phí xác nhận mất hồ sơ cắt giữ hộ tài sản		20.000đ/lần		C
5	Phí giữ hộ tiền mặt qua đêm		0,025%/giá trị kê khai + Phí kiểm đếm tiền mặt (nếu có)		C
G. PHÍ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU					
I	PHÍ CUNG CẤP SAO KÊ TÀI KHOẢN (MIỄN PHÍ ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN)				
1	Sao kê định kỳ hàng tháng				
-	Tại ĐVKD mở tài khoản		Miễn phí		
-	Khác ĐVKD mở tài khoản		15.000đ/sao kê/tháng		A
2	Sao kê bất thường				
2.1	In lại sao kê các giao dịch trong quá khứ- in đến 12 tháng		20.000đ/sao kê/tháng		A
2.2	In lại sao kê các giao dịch trong quá khứ- in trên 12 tháng (bắt đầu từ tháng thứ 13)		30.000đ/ sao kê/tháng		A
II	XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN, SỐ TIẾT KIỆM				
1	Xác nhận bằng Tiếng Việt		30.000đ/bản đầu tiên 5.000đ/bản thứ hai trở đi		A

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN (Hiệu lực từ 29/12/2020)					
STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
2	Xác nhận bằng Tiếng Anh/song ngữ Anh - Việt		50.000 đ/bản đầu tiên 5.000 đ/bản thứ hai trở đi		A
III	PHONG TỎA TÀI KHOẢN, SỔ TIẾT KIỆM				
1	Phong tỏa theo yêu cầu của Khách hàng (ngoài mục đích bảo đảm tiền vay khi vay vốn tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt)		50.000đ/lần phong tỏa		A
2	Phong tỏa theo yêu cầu của Ngân hàng khác		50.000đ/lần phong tỏa		A
H. THANH TOÁN QUỐC TẾ					
I	CHUYỂN TIỀN ĐI				
1	Phát hành lệnh chuyển tiền	0,2%	10 USD	500 USD	A
2	Phí chuyển tiền do người chuyển tiền chịu toàn bộ chi phí		30 USD (+Phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) 25 EUR (+Phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) 6.000 JPY (+Phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) 30 CHF (+Phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) 15 GBP (+ Phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) hoặc 8GBP nếu số tiền chuyển nhỏ hơn (<) 100GBP 15 CAD (+Phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có)		A
3	Phí chuyển tiền do người chuyển tiền chịu đến Ngân hàng Đại lý của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt		10 USD 8 EUR 25 SGD 20 AUD 17.000 KRW		A
4	Tra soát/ Điều chỉnh lệnh chuyển tiền		10 USD/lần (+ phí Ngân hàng nước ngoài, nếu có) (Chưa bao gồm điện phí)		A
5	Hủy lệnh chuyển tiền		10 USD/lần (Chưa bao gồm điện phí)		A
II	CHUYỂN TIỀN ĐẾN/KIEU HỒI				
1	Phí kiều hối	0,05%	4 USD	150 USD	A
2	Tra soát/ Điều chỉnh lệnh chuyển tiền đến		5 USD/lần (Chưa bao gồm điện phí)		A
3	Thoái hồi lệnh chuyển tiền đến		10 USD/lần (Chưa bao gồm điện phí)		A
<i>Lưu ý: Không áp dụng với dịch vụ chuyển tiền Western Union.</i>					
III	PHÍ KHÁC		Thu theo thỏa thuận hoặc thu theo thực tế phát sinh		
<i>Lưu ý: Đối với các loại tiền khác thu theo thực tế phát sinh.</i>					
I. ĐIỆN PHÍ QUỐC TẾ					
1	Điện phí chuyển tiền		10 USD/điện		A
3	Điện phí khác (tu chính; tra soát T/T, thoái hồi, xác thực giao dịch của Khách hàng...)		15 USD/điện		A
J. BẢO LÃNH TRONG NƯỚC (5)					
I	PHÍ PHÁT HÀNH THƯ BẢO LÃNH				
1	Theo mẫu của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt		Miễn phí		
2	Theo mẫu của Khách hàng		200.000đ/bản		A
3	Phí phát hành Thư bảo lãnh song ngữ hoặc tiếng Anh				
-	Theo mẫu của Ngân hàng		200.000đ/bản		A
-	Khác mẫu của Ngân hàng		400.000đ/bản		A
II	PHÍ BẢO LÃNH (3)				
1	Ký quỹ 100% giá trị bảo lãnh				
1.1	Bảo lãnh dự thầu	0,36%/năm	200.000đ		B
1.2	Bảo lãnh vay vốn	0,72%/năm	200.000đ		B
1.3	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	0,60%/năm	200.000đ		B
1.4	Bảo lãnh khác	0,48%/năm	200.000đ		B
2	Ký quỹ dưới 100% giá trị bảo lãnh				
2.1	Phần giá trị bảo lãnh được ký quỹ				
			250.000đ		B
a	Bảo lãnh dự thầu	0,36%/năm			B
b	Bảo lãnh vay vốn	0,72%/năm			B
c	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	0,60%/năm			B

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN (Hiệu lực từ 29/12/2020)					
STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
d	Bảo lãnh khác	0,48%/năm			B
2.2	Phần giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng Giấy tờ có giá của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt		300.000đ		B
a	Bảo lãnh dự thầu	0,72%/năm			B
b	Bảo lãnh vay vốn	1,08%/năm			B
c	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	0,96%/năm			B
d	Bảo lãnh khác	0,84%/năm			B
2.3	Phần giá trị bảo lãnh được đảm bảo bằng Giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng khác		350.000đ		B
a	Bảo lãnh dự thầu	1,56%/năm			B
b	Bảo lãnh vay vốn	1,92%/năm			B
c	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,80%/năm			B
d	Bảo lãnh khác	1,68%/năm			B
2.4	Phần giá trị bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản cầm cố thế chấp khác		400.000đ		B
a	Bảo lãnh dự thầu	1,68%/năm			B
b	Bảo lãnh vay vốn	2,04%/năm			B
c	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,92%/năm			B
d	Bảo lãnh khác	1,80%/năm			B
2.5	Phần giá trị bảo lãnh không đủ TSBĐ (Tín chấp)		500.000đ		B
a	Bảo lãnh dự thầu	2,28%/năm			B
b	Bảo lãnh vay vốn	3,12%/năm			B
c	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3,00%/năm			B
d	Bảo lãnh khác	2,40%/năm			B
2.6	Phần giá trị bảo lãnh được bảo lãnh bởi Bên thứ ba		450.000đ		B
a	Bảo lãnh dự thầu	1,92%/năm			B
b	Bảo lãnh vay vốn	2,25%/năm			B
c	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2,15%/năm			B
d	Bảo lãnh khác	1,85%/năm			B
Lưu ý: Trường hợp khoản bảo lãnh áp dụng nhiều biện pháp bảo đảm khác nhau, mức phí tối thiểu được tính theo mức phí tối thiểu cao nhất của biện pháp bảo đảm áp dụng cho khoản bảo lãnh.					
III SỬA ĐỔI THƯ BẢO LÃNH					
1	Sửa đổi tăng tiền/ gia hạn	Như phí bảo lãnh, tính trên số tiền và thời hạn gia tăng	200.000đ		B
2	Sửa đổi khác		200.000đ		B
IV HỦY THƯ BẢO LÃNH					
1	Hủy do bảo lãnh hết hiệu lực		Miễn phí		
2	Hủy theo đề nghị của Khách hàng		200.000đ		B
V CAM KẾT PHÁT HÀNH BẢO LÃNH NẾU KHÁCH HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN					
			250.000đ		B
VI XÁC NHẬN BẢO LÃNH					
		1,8%/năm	250.000đ		B
VI PHÁT HÀNH THƯ BẢO LÃNH DỰA VÀO BẢO LÃNH ĐỐI ỨNG					
		1,56%/năm trên trị giá bảo lãnh	200.000đ		B
VII PHÍ ĐỔI BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BẢO LÃNH					
			200.000đ/lần		B
VIII THAY ĐỔI TÀI SẢN BẢO ĐẢM BẢO LÃNH					
Thu bổ sung phần phí tăng hoặc thu theo thoả thuận.					
IX PHÍ THANH TOÁN NGHĨA VỤ BẢO LÃNH DO LIENVIETPOSTBANK PHÁT HÀNH					
		0,2%*Số tiền bảo lãnh	200.000đ/bản		A
X PHÍ CẤP LẠI THƯ BẢO LÃNH (bản sao có dấu sao y của Ngân hàng) theo đề nghị của Khách hàng					
			200.000đ/bản		A
K. PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI SẢN BẢO ĐẢM					
I PHÍ MƯỢN HỒ SƠ TSBĐ					

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN (Hiệu lực từ 29/12/2020)					
STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
-	Đối với mục đích phục vụ cho việc hoàn thiện pháp lý TSBD làm tăng tính pháp lý, an toàn hơn cho LienVietPostBank (ví dụ cấp tín dụng cho dự án: giai đoạn đầu tư LienVietPostBank có thể giữ các chứng từ liên quan đến chi phí hình thành nên tài sản, sau đó sẽ phải xuất mượn để hoàn thiện thủ tục khác: cấp GCN QSDĐ...)	Miễn phí			
-	Đối với mục đích phục vụ nhu cầu riêng của Khách hàng	200.000đ/tài sản/lần			A
II	PHÍ THAY ĐỔI TSBD THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG				
-	Giấy tờ có giá của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	Miễn phí			
-	Tài sản khác	Theo thỏa thuận	200.000đ/lần	Không quy định	A
III	PHÍ CẤP BẢN SAO GIẤY TỜ TSBD	100.000đ/lần/bản			A
IV	PHÍ GIẢI CHẤP TỪNG PHẦN TSBD				
-	Đối với GTCG, chứng từ	50.000đ/lần			A
-	Đối với tài sản khác	100.000đ/lần			A
L. DỊCH VỤ KHÁC					
I	PHÁT HÀNH THU XẾP TÍN DỤNG	0,01%/số tiền Thu xếp tín dụng	1.000.000đ		B
II	ỦY THÁC THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	0,2%/số tiền thanh toán/lần	100.000đ		B
III	PHÍ PHÁT HÀNH GIẤY XÁC NHẬN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG ĐỂ XIN CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG	50.000đ/bản			A
IV	SAO LỤC LẠI CHỨNG TỪ				
1	Chứng từ giao dịch đến 12 tháng	10.000đ/chứng từ			A
2	Chứng từ giao dịch trên 12 tháng	50.000đ/chứng từ			A
V	BAO THANH TOÁN TRONG NƯỚC (5)				
1	Phí bao thanh toán	0 - 0,3%/số dư bao thanh toán trong nước	300.000đ		B
2	Phí gia hạn bao thanh toán	0,3%/số dư bao thanh toán trong nước được gia hạn	300.000đ		B
VI	THÔNG BÁO MẤT GIẤY TỜ CÓ GIÁ	75.000đ/1 Giấy tờ			A
VII	CHUYỂN NHƯỢNG GIẤY TỜ CÓ GIÁ	50.000đ/1 Giấy tờ			A
VIII	GIẢI QUYẾT NHẬN HỒ SƠ THỪA KẾ	50.000đ/1 bộ hồ sơ			A
IX	PHÍ KHÁC	Phí thu đối với các dịch vụ khác thực hiện theo quy định của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt tại các sản phẩm cụ thể. Tối thiểu 10.000đ			B
X	PHÍ CAM KẾT RÚT VỐN KỂ TỪ THỜI ĐIỂM THỎA THUẬN CHO VAY CÓ HIỆU LỰC (căn cứ theo ngày ký Hợp đồng tín dụng) ĐẾN NGÀY GIẢI NGÂN VỐN VAY LẦN ĐẦU (5) Lưu ý: + Nguyên tắc và thời điểm thu phí: Chỉ thực hiện thu phí 01 lần duy nhất kể từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân vốn vay lần đầu và thực hiện thu vào ngày giải ngân vốn vay lần đầu. + Miễn phí Cam kết rút vốn đối với (i) Hợp đồng Hạn mức thấu chi; và (ii) Hợp đồng cho vay cầm cố STK/HĐTG/GTCG khác tại quầy có thời hạn vay ≤ 6 tháng và Cho vay cầm cố các khoản tiền gửi tiết kiệm trên Ví Việt.				
1	Rút ngay trong ngày Hợp đồng tín dụng có hiệu lực	Miễn phí			
2	Rút vốn sau ngày Hợp đồng tín dụng có hiệu lực				
2.1	Thời gian rút vốn trong vòng 7 ngày làm việc của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	50.000đ			D
2.2	Thời gian rút vốn ≤ 1 tháng (trừ mục 2.1 trên đây)	0,03%*Tổng hạn mức cho vay được phê duyệt căn cứ theo HĐTD của Khách hàng	500.000đ	10.000.000đ	D

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN
(Hiệu lực từ 29/12/2020)

STT	KHOẢN MỤC	BIỂU PHÍ			Nhóm
		Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa	
2.3	Thời gian rút vốn từ 1 - 6 tháng	0,04%*Tổng hạn mức cho vay được phê duyệt căn cứ theo HĐTD của Khách hàng	500.000đ	50.000.000đ	D
2.4	Thời gian rút vốn ≥ 6 tháng	0,05%*Tổng hạn mức cho vay được phê duyệt căn cứ theo HĐTD của Khách hàng	500.000đ	100.000.000đ	D
XI	PHÍ CẤP GIẤY ĐI ĐƯỜNG ĐỐI VỚI XE Ô TÔ	20.000đ/tháng			A